**Phụ lục 05**

**DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH**

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế | | Tạp chí | SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF≥2 và A&HCI (ISI) | 0 - 3,0 |
| | | | | SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1) | 0-2,0 |
| | | | | ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4) | 0-1,5 |
| 2 | Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI) | | Tạp chí | Xuất bản trực tuyến | 0 - 1,25 |
| | | | | Không xuất bản trực tuyến | 1-1,0 |
| 3 | Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh của các trường đại học nước ngoài | | Tạp chí | Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Ranking (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm. | 0-1,0 |
| 4 | Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế | | Kỷ yếu | Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN | 0-1,0 |
| 5 | Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học quốc gia | | Kỷ yếu | Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN | 0 – 0,50 |
| 6 | Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị và Quản lý | | | Không thuộc danh mục ISSI/Scopus nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Spinger, Elsevier, Wley –Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill | 0 – 1,00 |
| 7 | Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và kinh doanh | | Tạp chí | ĐH Quốc gia TP.HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế | 0 – 0,50 |
| 8 | Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (*tên cũ:* Journal of Economic Development) | Emerald English e-2515-964X p-2615-9112 cũ 1859–1116 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế TP.HCM | 0-1,0<br>0 - 1,25 từ 2018<br>0-1,50 từ 2022 (SCOPUS) |
| 9 | Nghiên cứu kinh tế và Kinh | p-2615-9104 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế | 0 - 1,0 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| | doanh Châu Á (từ 2017) (*Tên cũ*: Phát triển kinh tế) | Cũ: 1859–1116 | | TP.HCM | |
| 10 | Journal of Economics and Development (ACI từ 2016) | 1859–0020 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế quốc dân | 0 - 1,0<br>0-1,25 từ 2017 |
| 11 | Kinh tế và phát triển | 1859–0012 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế quốc dân | 0 - 1,0 |
| 12 | Nghiên cứu kinh tế | 0866–7489 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 1,0 |
| 13 | Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (*tên cũ*: Những vấn đề Kinh tế Thế giới) | 0868–2984 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 1,0 |
| 14 | Khoa học Thương mại | 1859–3666 | Tạp chí | Trường Đại học Thương Mại | 0 – 0,50<br>0-0,75 từ 2013<br>0-1,0 từ 2017 |
| 15 | Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh | | Tạp chí | ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế | 0 - 0,50 |
| 16 | Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế-Luật và Quản lý | 2588-1051 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2020 |
| 17 | Quản lý Nhà nước | 2354-0761 | Tạp chí | HV Hành chính Quốc gia | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2022 |
| 18 | Khoa học & Đào tạo ngân hàng | 1859–011X | Tạp chí | Học viện Ngân hàng | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2021 |
| 19 | Kế toán và kiểm toán (*Tên cũ*: Kế toán) | 1859–1914 | Tạp chí | Hội Kế toán và Kiểm toán VN | 0 - 0,50 |
| 20 | Ngân hàng (*Tên cũ:* Thông tin KH Ngân hàng) | 0866–7462 | Tạp chí | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 21 | Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh | 0866-8612<br>Từ 2020:<br>p-2615-9295<br>e-2588-1116 | Tạp chí | Đại học Quốc gia Hà Nội | 0-0,75 từ 2020 |
| | Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý | 0866-8612<br>Từ số 2/2017<br>p-2615-9295<br>e-2588-1116 | | | 0-0,50 từ 2020 |
| 22 | Kinh tế và Ngân hàng châu Á- Asian Journal of Economics and Banking *(Tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ năm 2019)*<br>*Tên cũ*: Công nghệ Ngân hàng *(chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019)* | 1859-3682 | Tạp chí | Trường ĐH ngân hàng TP.HCM | 0-0,50 |
| 23 | Cộng sản | 2734-9063<br>e-2734-9071 | Tạp chí | Trung ương Đảng Cộng sản VN | 0 - 0,50<br>0-1,00 từ 2022 |
| 24 | Kinh tế – Dự báo | 0866–7120 | Tạp chí | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 0 - 0,50 |
| 25 | Vietnam's Socio-Economic Development | 0868–359X | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 26 | Nghiên cứu Đông Nam Á | 0868–2739 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 27 | Kiểm toán | 0868–3227 | Tạp chí | Kiểm toán Nhà nước | 0 - 0,50 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Thương mại | 0866-7500 | Tạp chí | Bộ Công thương | 0 - 0,50 |
| 29 | Tài chính | 2615-8973 | Tạp chí | Bộ Tài chính | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2022 |
| 30 | Công thương từ 4/2013<br>Tên cũ: Công nghiệp | 0866-7756<br>0868–3778 | Tạp chí | Bộ Công thương<br>(Cũ: Bộ Công nghiệp) | 0 - 0,50 |
| 31 | Thị trường Tài chính tiền tệ | 1859–2805 | Tạp chí | Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 32 | Thuế Nhà nước | 1859–0756 | Tạp chí | Tổng cục Thuế | 0 - 0,50 |
| 33 | Vietnam Banking Review | 0866–7462 | Tạp chí | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 34 | Vietnam Economic Review | 0868–2984 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 35 | Thống kê (Con số và Sự kiện) | 0866–7322 | Tạp chí | Tổng cục Thống kê | 0 - 0,50 |
| 36 | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ*: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp) | 0866–7020 | Tạp chí | Bộ Nông nghiệp & PTNT | 0 - 0,50 |
| 37 | Châu Mỹ ngày nay | 0868–3654 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 38 | Du lịch Việt Nam | 0866–7373 | Tạp chí | Tổng cục Du lịch | 0 - 0,50 |
| 39 | Bảo hiểm xã hội | 1859–2562 | Tạp chí | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 40 | Lao động xã hội | 0866–7643 | Tạp chí | Bộ Lao động, Thương binh & XH | 0 - 0,50 |
| 41 | Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông | 1859–0519 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 42 | Nghiên cứu Đông Bắc Á (*tên cũ*: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á) | 0868–3646 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,50 |
| 43 | Hoạt động Khoa học | 0866–7152 | Tạp chí | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0 - 0,50 |
| 44 | Nghiên cứu Châu Âu | 0868–3581 | Tạp chí | Viện Nghiên cứu Châu Âu | 0 - 0,50 |
| 45 | Nghiên cứu quốc tế | 1859–0608 | Tạp chí | Học viện Ngoại giao (*Cũ*: Học viện Quan hệ quốc tế) | 0 - 0,50 |
| 46 | Nghiên cứu Trung Quốc | 0868–3670 | Tạp chí | Viện Nghiên cứu Trung Quốc | 0 - 0,50 |
| 47 | Khoa học Chính trị | 1859–0187 | Tạp chí | HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM) | 0 - 0,50 |
| 48 | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương | 0868–3808 | Tạp chí | Trung tâm Kinh tế Châu Á – TBD | 0 - 0,50 |
| 49 | Quản lý Kinh tế | 1859–039X | Tạp chí | Viện NC Quản lý KT Trung ương | 0 - 0,50 |
| 50 | Quản lý Ngân quỹ quốc gia | 1859–4999 | Tạp chí | Kho Bạc Nhà nước | 0 - 0,50 |
| 51 | Khoa học *(Chỉ lấy bài về Kinh tế)* | 1859–3453 | Tạp chí | Trường Đại học Mở TP. HCM | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2020 |
| 52 | Khoa học và công nghệ (*chỉ lấy bài về Kinh tế*) | 1859–3712 | Tạp chí | Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM | 0 - 0,50 |
| 53 | Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) | 2615-9848(1859– | Tạp chí | Trường Đại học Ngoại thương | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2017 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên cũ: Kinh tế đối ngoại | 4050) | | | |
| | Journall of International Economics and Management<br>Tên cũ: External Economics Review | 2615-9856<br>(1859-4050) | | | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2017<br>0-1,00 từ năm 2021 |
| 54 | Nghiên cứu Tài chính-Kế toán | 1859–4093 | Tạp chí | Học viện Tài chính | 0 - 0,50<br>0-0,75 từ 2020<br>0-1,0 từ 2023 |
| 55 | Journal of Finance and Accounting Research | 2588-1493 | Tạp chí | Học viện Tài chính | 0 - 0,50 từ 2019<br>0-0,75 từ 2020 |
| 56 | Phát triển và Hội nhập | 1589–428X | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM | 0 - 0,50 |
| 57 | Khoa học và công nghệ *(chỉ lấy bài về kinh tế)* | 1859–3585 | Tạp chí | Trường ĐH Công nghiệp HN | 0 - 0,50 từ 2013 |
| 58 | Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội | 1859–0764 | Tạp chí | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0 - 0,25 từ 2013 |
| 59 | Kinh tế và Quản lý | 1859–4565 | Tạp chí | Học viện Chính trị QG HCM | 0 - 0,25 từ 2013<br>0-0,50 từ 2016 |
| 60 | Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp *(chỉ lấy bài về kinh tế)* | 1859–3828 | Tạp chí | Trường ĐH Lâm nghiệp | 0 - 0,25 từ 2013 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2015 trở đi*** | | | | | |
| 61 | Khoa học Kinh tế | 0866-7969 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng | 0 - 0,5 |
| 62 | Lý luận Chính trị | 0868-2771 | Tạp chí | Học viện Chính trị QG HCM | 0 - 0,5 |
| 63 | Kinh tế Kỹ thuật | 0866-7802 | Tạp chí | Trường ĐH KT-KT Bình Dương | 0 - 0,25 |
| 64 | Khoa học&Công nghệ (*Chỉ tính bài kinh tế*) | 0866-7896 | Tạp chí | Trường Đh Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp | 0-0,25 |
| 65 | Thanh tra Tài chính | 2354-0885 | Tạp chí | Bộ Tài chính | 0 - 0,25 |
| 66 | Giáo dục lý luận (*Chỉ tính bài kinh tế*) | 0868-3492 | Tạp chí | Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1 | 0 - 0,25 |
| 67 | Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B) | 1859-4794 | Tạp chí | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0 - 0,25 từ 2016<br>0-0,50 từ 2020 |
| 68 | Nhân lực Khoa học xã hội | 0866-756X | Tạp chí | Học viện Khoa học xã hội | 0 - 0,25 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2016 trở đi*** | | | | | |
| 69 | Khoa học (*chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2333 | Tạp chí | Trường Đại học Cần Thơ | 0 - 0,5 |
| 70 | Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Cũ: Khoa học và phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam) | 1859-0004 | Tạp chí | Học viện Nông nghiệp Việt Nam | 0-0.50 từ 2016<br>0 - 0,75 từ 2017 |
| 71 | Phát triển bền vững vùng | 2354-0729 | Tạp chí | Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0-0.50 từ 2016<br>0 - 0,75 từ 2020 |
| 72 | Khoa học xã hội Việt Nam (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1013-4328 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,5 |
| 73 | Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á | 0866-7314 | Tạp chí | Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á | 0 - 0,5 |
| 74 | Nghiên cứu Kiểm toán | 1859-1671 | Tạp chí | Kiểm toán nhà nước | 0 - 0,25 |
| 75 | Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển | 1859-1388<br>Mới: 2588- | Tạp chí | Đại học Huế | 0-0,50 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 1205 | | | |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2017 trở đi*** | | | | | |
| 76 | Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-4433 | Tạp chí | Trường ĐH Thủ Dầu Một | 0 - 0,25 |
| 77 | Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-4816 | Tạp chí | Trường ĐH Trà Vinh | 0 - 0,25 |
| 78 | Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 0866-8086 | Tạp chí | Trường ĐH An Giang | 0 - 0,25 từ 2017<br>0-0,50 từ 2020 |
| 79 | Khoa học Đại học Đà Lạt (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 0866-787X | Tạp chí | Trường ĐH Đà Lạt | 0 - 0,25 |
| 80 | Khoa học Đại học Hải Phòng (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2368 | Tạp chí | Trường ĐH Hải Phòng | 0 - 0,25 |
| 81 | Nghiên cứu Tài chính – Marketing | 1859-3690 | Tạp chí | Trường ĐH Tài chính – Marketing | 0 - 0,25 |
| 82 | Khoa học Đại học Văn Hiến (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2961 | Tạp chí | Trường ĐH Văn Hiến | 0 - 0,25 |
| 83 | Khoa học Xã hội miền Trung | 1859-2635 | Tạp chí | Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0 - 0,25 từ 2017<br>0-0,50 từ 2020 |
| 84 | Khoa học và Công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-1531 | Tạp chí | Đại học Đà Nẵng | 0 - 0,75 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi*** | | | | | |
| 85 | Khoa học công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-3968 | Tạp chí | Trường ĐH Hùng Vương | 0-0,25 |
| 86 | Tài chính Doanh nghiệp | 1859-3887 | Tạp chí | Hội tư vấn Thuế Việt Nam | 0-0,25 |
| 87 | Kinh tế tài chính Việt Nam | 2354-127X | Tạp chí | Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính | 0-0,25 |
| 88 | Kinh tế và Quản trị kinh doanh | 2525-2569 | Tạp chí | Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên | 0-0,25 từ 2019<br>0-0,50 từ 2020 |
| 89 | Thông tin Khoa học xã hội (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 0866-8647 | Tạp chí | Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXNVN | 0-0,25 |
| 90 | Khoa học và công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 2615-9031 | Tạp chí | Trường ĐH Đông Đô | 0-0,25 |
| 91 | Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-4611 | Tạp chí | Trường ĐH Tây Nguyên | 0-0,25 |
| 92 | Review of Finance | 2615-8981 | Tạp chí | Bộ Tài chính | 0-0,50 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi*** | | | | | |
| 93 | Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn | 2588-1205<br>e-2615-9724 | Tạp chí | Đại học Huế | 0-0,25 |
| 94 | Nghiên cứu Dân tộc (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 0866-773X | Tạp chí | Học viện Dân tộc | 0-0,25 |
| 95 | Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-0163 | Tạp chí | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam | 0-0,25 |
| 96 | Khoa học Quản lý và Kinh tế | 2354-1350 | Tạp chí | Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế | 0-0,50 |
| 97 | Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh* | 0866-8051 | Tạp chí | Trường Đại học Mở Hà | 0-0,25 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| | *tế*) | | | Nội | |
| 98 | Khoa học (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2724 | Tạp chí | Trường Đại học Giao thông Vận tải | 0-0,25 |
| 99 | Tổ chức nhà nước (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 2588-137X | Tạp chí | Bộ Nội vụ | 0-0,25 |
| 100 | Khoa học và công nghệ Đại học Duy tân (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-4905 | Tạp chí | Trường Đại học Duy Tân | 0-0,25 |
| 101 | Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-1469 | Tạp chí | Trường ĐH Mỏ - Địa chất | 0-0,25 |
| 102 | Khoa học Yersin | 2525-2372 | Tạp chí | Trường ĐH Yersin Đà Lạt | 0-0,25 |
| 103 | Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management) | 0866-787X | Tạp chí | Trường ĐH Đà Lạt | 0-0,50 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2021 trở đi*** | | | | | |
| 104 | Khoa học *(chỉ tính bài kinh tế)* | 1859-2759-V<br>2588-1523-E | Tạp chí | Trường ĐH Hồng Đức | 0-0,25 |
| 105 | Khoa học *(chỉ tính bài kinh tế)* | 2615-9686 | Tạp chí | Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng | 0-0,25 |
| 106 | Khoa học *(chỉ tính bài kinh tế)* | 2354-1091 | Tạp chí | Trường ĐH Tây Bắc | 0-0,25 |
| 107 | Khoa học *(chỉ tính bài kinh tế)* | 2525-2429 | Tạp chí | Trường ĐH Văn Lang | 0-0,25 |
| 108 | Khoa học Tài chính Kế toán | 2354-0958 | Tạp chí | Trường ĐH Tài chính – Kế toán (Quảng Ngãi) – Bộ Tài chính | 0-0,25 |
| 109 | Khoa học công nghệ (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-3968 | Tạp chí | Trường ĐH Hùng Vương | 0-0,50 |
| 110 | Khoa học Đại học Văn Hiến (*Chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2961 | Tạp chí | Trường ĐH Văn Hiến | 0-0,50 |
| 111 | Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kỉnh tế) | 2615-9414 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nôi | 0-0,25 |
| 112 | Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế | 2588-1221 | Tạp chí | Trường ĐH Tây Đô | 0-0,25 |
| 113 | Thông tin khoa học chính trị (chỉ tỉnh bài kinh tế) | 2354-1474 | Tạp chí | Học viện Chính trị khu vực IV- HVCTQG HCM | 0-0,25 |
| 114 | Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tỉnh bài kinh tế) | 2354-0648 | Tạp chí | Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam | 0-0,25 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2022 trở đi*** | | | | | |
| 115 | Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST journal of Social Sciences and Humannities) | 2734-9748 | Tạp chí | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0-0,25 |
| 116 | Vietnam Journal of Science and Technology – MOST, Series B *(chỉ tính bài kinh tế)* | P-1859-4794<br>e-2615-9929 | Tạp chí | Bộ Khoa học và Công nghệ | 0-0,75 |
| 117 | Cộng sản | 2734-9063<br>e-2734-9071 | Tạp chí | Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam | 0-1,00 |
| 118 | Tài chính | 2615-8973 | Tạp chí | Bộ Tài chính | 0-0,75 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| 119 | Review of Finance | 2615-8981 | Tạp chí | Bộ Tài chính | 0-0,75 |
| 120 | Journal of Asian Business and Economic Studies (từ 2017)<br>Tên cũ Journal of Economic Development | e-2515-964X<br>p-2615-9112<br>Cũ: 1859-1116 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế TP.HCM | 0-1,50 |
| 121 | Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science – Economics and Business Administration | p-2734-9314<br>e-2734-9586 | Tạp chí | Trường ĐH Mở Tp Hồ Chí Minh | 0-0,75 |
| 122 | VNU Journal of Economics and Business | 2734-9853 | Tạp chí | Trường ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | 0-0,50 |
| 123 | Quản lý Nhà nước | 2354-0761<br>(0868-2828)<br>e-2815-5831 | Tạp chí | Học viện Hành chính Quốc gia | 0-0,75 |
| 124 | State Management Review | 2815-6012 | | | 0-0,25 |
| 125 | Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán | 1859-1671 | Tạp chí | Kiểm toán nhà nước | 0 - 0,50 |
| 126 | Khoa học (*chỉ tính bài Kinh tế*) | 1859-2333 | Tạp chí | Trường Đại học Cần Thơ | 0 - 0,75 |
| 127 | Can Tho University Journal of Science | 2615-9422 | | | 0-0,25 |
| 128 | Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management) | 0866-787X | Tạp chí | Trường ĐH Đà Lạt | 0-0,75 |
| 129 | Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế) | 1859-3828 | Tạp chí | Trường ĐH Lâm nghiệp | 0-0,50 |
| | Journal of Forestry Science and Technology | 2615-9368 | | | 0-0,50 |
| 130 | Kinh tê và Ngân hàng châu Á<br>Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học) | 2615-9813<br>Cũ: 1859-3682 | Tạp chí | Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh | 0-0,75 |
| | Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review | p-2615-9821<br>e-2633-7991 | | | 0-0,75 |
| 131 | Nguồn nhân lực và An sinh xã hội | 2815-5610 | Tạp chí | Trường ĐH Lao động Xã hội | 0-0,25 |
| 132 | Khoa học Quản lý và Công nghệ | 2525-2348 | Tạp Chí | Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị | 0-0,25 |
| 133 | Khoa học và Công nghệ | 1859-4336 | Tạp Chí | Trường ĐH Bình Dương | 0-0,25 |
| 134 | Khoa học Nông nghiệp và Phát triển | 2815-5866 | Tạp Chí | Trường ĐH Nông - Lâm Bắc Giang | 0-0,25 |
| 135 | Khoa học | 1859-0357 | Tạp Chí | Trường ĐH Quy Nhơn | 0-0,25 |
| 136 | Khoa học Công nghệ và Thực phẩm (chỉ tính bài | 0866-8132 | Tạp chí | Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí | 0-0,25 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| | kinh tế) | | | Minh | |
| 137 | Khoa học (chỉ tính bài kinh tế) | 2615-9007 | Tạp chí | Học viện Phụ nữ Viêt Nam | 0-0,25 |
| 138 | Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế) | 0866-8647 | Tạp chí | Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Viêt Nam | 0-0,50 |
| 139 | Kinh tế tài chính Việt Nam | 2354-127X | Tạp chí | Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bô Tài chính | 0-0,50 |
| 140 | Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại | p-0866-7853 e-2734-9799 | Tạp chí | Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương | 0-0,25 |
| 141 | Chính trị và Phát triển | 1859-2457 | Tạp chí | NXB Chính trị Quôc gia sự thật | 0-0,25 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2023 trở đi*** | | | | | |
| 142 | Tạp chí Khoa học Đại học Đại Nam | 2815-5580 | Tạp chí | Trường Đại học Đại Nam | 0 - 0,25 |
| 143 | Tạp chí Nghiên cứu khoa học Đại học Sao Đỏ (Chỉ tính bài kinh tế) | p. 2859-4190 E. 2815-553X | Tạp chí | Trường Đại học Sao Đỏ | 0 - 0,25 |
| 144 | Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển | 2588-1272 | Tạp chí | Trường Đại học Nam Cần Thơ | 0 - 0,25 |
| 145 | Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp | 0866-7675 | Tạp chí | Trường Đại học Đông Tháp | 0 - 0,25 |
| 146 | Tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (Chỉ tính bài kinh tế) | 1859-2228 | Tạp chí | Trường Đại học Vinh | 0 - 0,25 |
| 147 | Tạp chí Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (Chỉ tính bài kinh tế) | 2525-2224 | Tạp chí | Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông | 0 - 0,25 |
| 148 | Tạp chí Khoa học Đại học Cửu Long (Chỉ tính bài kinh tế) | 2354-1423 | Tạp chí | Trường Đại học Cửu Long | 0 - 0,25 |
| 149 | Tạp chí Tài chính Quản trị Kinh doanh | 2525-2305 | Tạp chí | Trường Đại học Tài chính-Quản trị Kinh doanh | 0 - 0,25 |
| 150 | Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Hòa Bình (Chỉ tính bài kinh tế) | 2734-9896 | Tạp chí | Trường Đại học Hòa Bình | 0 - 0,25 |
| 151 | Journal of Economic and Banking Studies (JEBS) | 2734-9853 | Tạp chí | Học viện Ngân hàng | 0 - 0,50 |
| ***Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2024 trở đi*** | | | | | |
| 152 | Tạp chí Chính sách và quản lý khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế) | 1859-3801 | Tạp chí | Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo | 0-0,25 từ 2024 |
| 153 | Tạp chí Điện tử khoa học và công nghệ giao thông (chỉ tính bài kinh tế) | 2734-9942 | Tạp chí | Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải | 0-0,25 từ 2024 |
| | Journal of Science and Transport Technology (chỉ tính bài kinh tế) | 2734-9950 | Tạp chí | Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải | 0-0,25 từ 2024 |

| STT | Tên tạp chí | Mã số ISSN | Loại | Cơ quan xuất bản | Điểm công trình |
|---|---|---|---|---|---|
| 154 | Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai (chỉ tính bài kinh tế) | 2354-1482 | Tạp chí | Trường Đại học Đồng Nai | 0-0,25 từ 2024 |
| 155 | Tạp chí Khoa học Đại học Hạ Long (chỉ tính bài kinh tế) | 2815-5521 | Tạp chí | Trường Đại học Hạ Long | 0-0,25 từ 2024 |
| 156 | Tạp chí khoa học Lạc Hồng (chỉ tính bài kinh tế) | 2525-2186 | Tạp chí | Trường Đại học Lạc Hồng | 0-0,25 từ 2024 |
| 157 | Tạp chí Khoa học tài chính – ngân hàng (chỉ tính bài kinh tế) | 2734-9543 | Tạp chí | Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội | 0-0,25 từ 2024 |
| 158 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế) | 2734-9500 | Tạp chí | Trường Đại học Thành Đông | 0-0,25 từ 2024 |
| 159 | Tạp chí Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế) | 2615-9015 | Tạp chí | Trường Đại học Nguyễn Tất Thành | 0-0,25 từ 2024 |
| 160 | Nghiên cứu khoa học và phát triển (chỉ tính bài kinh tế) | 2815-570X | Tạp chí | Trường Đại học Thành Đô | 0-0,25 từ 2024 |

*Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.*